

Số: 111 /BC-THNN

Núa Ngam, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2025**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Núa Ngam

**2. Trụ sở chính:**

- Địa chỉ: Bản Pá Ngam 2 xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 0888592566

- Địa chỉ thư điện tử: thnuangam@gmail.com

- Trang thông tin điện tử: <https://thnuangam.huyendienbien.edu.vn>.

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp**

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:**

**4.1. Sứ mệnh:**

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên tốt.

**4.2. Tầm nhìn:**

Trường Tiểu học Núa Ngam là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

**4.3. Mục tiêu**

Đến năm 2026, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

**4.3.1. Chất lượng giáo dục:**

Tiếp tục duy trì các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1, Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và học sinh.

**4.3.2. Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:**

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%.

**4.3.3. Chất lượng học sinh:**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 98%;

Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%;

Tỷ lệ trẻ em từ trên 11 đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

#### **4.3.4. Thư viện và thiết bị dạy học**

Duy trì thư viện đạt chuẩn theo quy định; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

Trường Tiểu học Núa Ngam được thành lập ngày 24 tháng 7 năm 2004 theo Quyết định số 663/QĐ-UB-TC của UBND tỉnh Lai Châu. Trường được thành lập trên cơ sở chia tách các bậc học từ trường Phổ thông cơ sở Núa Ngam (Khi mới thành lập trường có tên là trường TH số 1 xã Núa Ngam; đến tháng 10 năm 2013 do việc chia tách địa giới hành chính xã nên trường được đổi tên thành trường TH xã Núa Ngam). Đến ngày 09 tháng 9 năm 2025 đổi thành trường TH Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 143/QĐ-UBND của UBND xã Núa Ngam.

Hiện nay trường Tiểu học Núa Ngam gồm 01 điểm trường trung tâm và 03 điểm trường lẻ cách trung tâm xã từ 6km đến 8km. Có đủ các phòng học, phòng chức năng có phòng tin học, âm nhạc, diện tích sân chơi, bãi tập. Các lớp học đều thoáng mát, yên tĩnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập.

Trong những năm học gần đây, nhà trường đã làm tốt công tác tham mưu với các cấp lãnh đạo, kêu gọi sự ủng hộ của doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn xã, làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục để tu sửa, tôn tạo cảnh quan trường lớp thêm khang trang, sạch đẹp.

Cùng với việc đầu tư về cơ sở vật chất, nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là công tác giáo dục mũi nhọn.

Trong những năm qua nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung của các trường trong huyện, là địa chỉ đáng tin cậy về chất lượng giáo dục. Năm 2010 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1. Tập thể nhà trường nhiều năm được UBND tỉnh công nhận tập thể lao động xuất sắc. Năm học 2021 – 2022; 2023-2024 được Bằng khen của UBND tỉnh. Năm học 2025 - 2026 đạt tập thể Lao động xuất sắc. Công đoàn đạt công đoàn cơ sở vững mạnh, năm học 2016 - 2017 được Liên đoàn lao động tỉnh tặng bằng khen. Nhiều năm Chi bộ nhà trường đạt “Chi bộ trong sạch vững mạnh” được Đảng ủy xã Núa Ngam tặng giấy khen. Nhiều thế hệ học sinh nay đã là những cán bộ giỏi. Đó cũng là nguồn động viên cổ vũ tiếp sức cho các thầy cô trong nhà trường nỗ lực phấn đấu đạt nhiều thành quả trong công tác chuyên môn. Đã có nhiều thầy cô đạt giải trong các hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp. Cán bộ quản lý được đánh giá có nghiệp vụ quản lý vững vàng luôn được phụ huynh học sinh tin yêu, đặt trọn niềm tin.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ**

- Họ tên: Bùi Thị Thu Hằng

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học Núa Ngam, xã Núa Ngam, Tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 0814592222
- Gmail: Hang0578@gmail.com

## 7. Tổ chức bộ máy

### a. Quyết định thành lập trường:

Trường được thành lập theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Núa Ngam.

### b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

QĐ số 3759/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022 của UBND huyện Điện Biên về việc Kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học xã Núa Ngam nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Danh sách hội đồng trường theo quyết định:

| STT | Họ và tên         | Chức danh, chức vụ hiện tại     | Ghi chú                                                   |
|-----|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1.  | Bùi Thị Thu Hằng  | Hiệu trưởng                     |                                                           |
| 2.  | Nguyễn Thị Phương | Phó hiệu trưởng                 |                                                           |
| 3.  | Lò Văn Hải        | Ủy viên ủy ban kiểm tra đảng ủy |                                                           |
| 4.  | Đỗ Thị Duyên      | Tổng phụ trách Đội              |                                                           |
| 5.  | Đặng Văn Thái     | Giáo viên                       |                                                           |
| 6.  | Lò Thị Phụng      | Giáo viên                       |                                                           |
| 7.  | Nguyễn Thị Dung   | Giáo viên                       |                                                           |
| 8.  | Mai Thị Thìn      | Giáo viên                       |                                                           |
| 9.  | Nguyễn Thị Thương | Tổ trưởng tổ văn phòng          |                                                           |
| 10. | Lê Thị Hương      | Bí thư Đoàn TNCS HCM            |                                                           |
| 11. | Vì Thị Pọm        | Trưởng ban đại diện CMHS        | Không còn trong ban đại diện do không có con học Tiểu học |

### c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 186/QĐ – UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Núa Ngam thuộc UBND xã Núa Ngam.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 196/QĐ – UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Núa Ngam thuộc UBND xã Núa Ngam.

### d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 16 đảng viên.

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Công đoàn có 30 công đoàn viên.

- + Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 435 đội viên và nhi đồng
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

***đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:***

| ST<br>T | Họ và tên         | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                   |
|---------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------------------|
| 1       | Bùi Thị Thu Hằng  | Hiệu trưởng     | 0814592222    | Hang0578@gmail.com            |
| 2       | Nguyễn Thị Phương | Phó hiệu trưởng | 0989091523    | quacthuphuong.thml2@gmail.com |

### **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

### **1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:**

Tổng số 30 CBQL, GV, NV, trong đó:

| STT                                                                | Tên vị trí việc làm                | Số lượng người | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý</b>         |                                    |                |         |
| 1                                                                  | Hiệu trưởng                        | 01             |         |
| 2                                                                  | Phó hiệu trưởng                    | 01             |         |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>  |                                    |                |         |
| 1                                                                  | Giáo viên TH hạng II               | 8              |         |
| 2                                                                  | Giáo viên TH hạng III              | 17             |         |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ</b> |                                    |                |         |
| 1                                                                  | Vị trí việc làm Thư viện, Thiết bị | 0              |         |
| 2                                                                  | Vị trí việc làm Y tế trường học    | 0              |         |
| 3                                                                  | Vị trí việc làm Kế toán            | 1              |         |
| <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                             |                                    |                |         |
| 1                                                                  | Nhân viên bảo vệ                   | 1              |         |
| 2                                                                  | Nhân viên phục vụ                  | 1              |         |

## 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn.

## 3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ

- Trung tâm có diện tích là 5715,2m<sup>2</sup>/381 học sinh, trung bình đạt 15m<sup>2</sup>/học sinh.

- Điểm trường Na Sang có diện tích là 1374 m<sup>2</sup>/28 học sinh, trung bình đạt 49,1m<sup>2</sup>/học sinh.

- Điểm trường Huồi Hua có diện tích là 952 m<sup>2</sup>/26 học sinh, trung bình đạt 36,6 m<sup>2</sup>/học sinh.

- Điểm trường Tin Lán có diện tích là 1582 m<sup>2</sup> năm học 2025 – 2026 số sinh ít nhà trường không mở lớp.

Đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVN đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Các hạng mục công trình   | Thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 |           |              |         |             |     | Quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDDT |                         |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------|--------------|---------|-------------|-----|-----------------------------------------|-------------------------|
|     |                           | Số lượng                       | Diện tích | Bình quân/HS | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm | Yêu cầu tối thiểu                       | Ghi chú                 |
| 1   | Khối phòng học tập        | 20                             |           |              | 17      | 2           | 1   |                                         |                         |
| 1.1 | Phòng học                 | 17                             | 705,4     | 1,62         | 15      | 2           | 0   | 1,5m <sup>2</sup> /hs                   | 40m <sup>2</sup> /phòng |
| 1.2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc  | 1                              | 46,3      | 1,45         | 1       | 0           | 0   | 1,85 m <sup>2</sup> /hs                 | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 1.3 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật | 0                              | 0         | 0            | 0       | 0           | 0   | 1,85 m <sup>2</sup> /hs                 | 60m <sup>2</sup> /phòng |

|          |                                                                            |          |       |      |          |          |          |                            |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------|------|----------|----------|----------|----------------------------|-------------|
| 1.4      | Phòng học bộ môn Công nghệ                                                 | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 1,85 m2/hs                 | 60m2/phòng  |
| 1.5      | Phòng học bộ môn Tin học                                                   | 1        | 46,3  | 1,45 | 1        | 0        | 0        | 1,5 m2/hs                  | 50m2/phòng  |
| 1.6      | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ                                                 | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 1,5 m2/hs                  | 50m2/phòng  |
| 1.7      | Phòng đa chức năng                                                         | 1        | 80    | 2,5  | 0        | 0        | 1        | 1,5 m2/hs                  | 50m2/phòng  |
| <b>2</b> | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                           | <b>3</b> |       |      | <b>3</b> |          |          |                            |             |
| 2.1      | Thư viện                                                                   | 1        | 43,5  | 1,35 | 1        | 0        | 0        | 0,6m2/hs                   | 54m2/phòng  |
| 2.2      | Phòng thiết bị giáo dục                                                    | 1        | 43,5  | 1,35 | 1        | 0        | 0        | 0                          | 48m2/phòng  |
| 2.3      | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0                          | 24 m2/phòng |
| 2.4      | Phòng Đoàn, Đội                                                            | 1        | 30,3  | 0,06 | 1        | 0        | 0        | 0,03m2/hs                  |             |
| 2.5      | Phòng truyền thống                                                         | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0                          | 48 m2/phòng |
| <b>3</b> | <b>Khối phụ trợ</b>                                                        | <b>9</b> |       |      | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>3</b> |                            |             |
| 3.1      | Phòng họp                                                                  | 1        | 34    | 1,1  | 1        |          |          | 1,2 m2/người               |             |
| 3.2      | Phòng y tế trường học                                                      | 1        | 16    | 0    | 1        | 0        | 0        | 0                          | 24 m2/phòng |
| 3.3      | Nhà kho                                                                    | 1        | 20    | 0    | 0        | 0        | 1        | 0                          | 48 m2/phòng |
| 3.4      | Khu để xe học sinh                                                         | 2        | 70    | 0,8  | 0        | 0        | 2        | 0,90m <sup>2</sup> /xe đạp |             |
| 3.5      | Khu vệ sinh học sinh                                                       | 4        | 101,6 | 0,23 | 0        | 4        | 0        | 0,06 m2/HS                 |             |
| 3.6      | Phòng nghỉ giáo viên                                                       | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0                          | 12 m2/phòng |
| 3.7      | Phòng giáo viên                                                            | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 4m2/GV                     |             |
| <b>4</b> | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                                      | <b>5</b> |       |      | <b>1</b> | <b>4</b> |          |                            |             |
| 4.1      | Sân trường                                                                 | 4        | 3500  | 8,04 | 1        | 3        | 0        | 1,5m2/HS                   |             |
| 4.2      | Sân thể dục thể thao                                                       | 1        | 350   | 0,8  | 0        | 1        | 0        | 0,35m2/HS                  | 350 m2      |

|     |                               |          |      |      |          |          |          |           |                                                                      |
|-----|-------------------------------|----------|------|------|----------|----------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------|
| 4.3 | Nhà đa năng                   | 0        | 0    | 0    | 0        | 0        | 0        | 450m2/nhà |                                                                      |
| 4.4 | Bể bơi                        | 0        | 0    | 0    | 0        | 0        | 0        | 0         | 0                                                                    |
| 5   | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b> | <b>6</b> |      |      | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |           |                                                                      |
| 5.1 | Nhà bếp                       | 1        | 29,4 | 0,07 | 0        | 1        | 0        | 0,3m2/HS  |                                                                      |
| 5.2 | Kho bếp                       | 1        | 8    | 0    | 0        |          | 1        | 0         | 10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm;<br>12m <sup>2</sup> /kho lương thực |
| 5.3 | Nhà ăn                        | 0        | 0    | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,75m2/HS |                                                                      |
| 5.4 | Phòng ở nội trú               | 2        | 75,2 | 0,88 | 2        | 0        | 0        | 4m2/chỗ   |                                                                      |
| 5.5 | Phòng quản lý học sinh        | 1        | 12   | 0    | 1        | 0        | 0        | 9m2/phòng |                                                                      |
| 5.6 | Phòng sinh hoạt chung         | 0        | 0    | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,2m2/HS  | 36m2/phòng                                                           |
| 5.7 | Nhà văn hóa                   | 0        | 0    | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,8m2/HS  |                                                                      |

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thống và hoạt động Đội. Các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, Phòng Tin học có tổng số 24 máy tính. Phòng tin học được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

### 3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học, đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh có hoàn cảnh khó khăn không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, việc soạn giảng giáo án điện tử chưa thường xuyên, đồng đều ở tất cả các môn học.

Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian tới. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:

1. Mức 1: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
2. Mức 2: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
3. Mức 3: Đạt 14/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 73,68%; Không đạt: 5/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 26,32%
4. Mức 4: Đạt 1/5 tiêu chí- Tỷ lệ: 20%; Không đạt: 4/5 tiêu chí - Tỷ lệ: 80%

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 34; Khoản 2, Điều 37 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Với các chỉ số và tiêu chí đạt yêu cầu tự đánh giá như trên trường Tiểu học Núi Ngăm đạt mức đánh giá của cơ sở giáo dục đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. Nhà trường được đoàn đánh giá ngoài của Tỉnh công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC** (Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư)

**1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

*a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:*

| Stt | Nội dung                        | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----|---------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                 |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| 1   | Kết quả tuyển sinh NH 2024-2025 | 78      | 78                    | 0     | 0     | 0     | 0     |
| 2   | Số học sinh                     | 404     | 81                    | 85    | 93    | 79    | 66    |
| 3   | Số lớp                          | 17      | 4                     | 5     | 3     | 3     | 2     |
| 4   | Sĩ số bình quân                 | 23,7    | 20,3                  | 17    | 31    | 26,3  | 33    |
| 5   | Số học sinh học 2 buổi/ngày     | 404     | 81                    | 85    | 93    | 79    | 66    |
| 6   | Số học sinh dân tộc             | 324     | 69                    | 68    | 74    | 67    | 46    |
| 7   | Số học sinh khuyết tật          | 0       | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |



|               |             |     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |    |
|---------------|-------------|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|----|
|               | 9. Mĩ Thuật | HTT | 44   | 54,3 | 41   | 48,2 | 43   | 46,2 | 38   | 48,1 | 28   | 42,4 | 194  | 48 |
|               |             | HT  | 37   | 45,7 | 44   | 51,8 | 50   | 53,8 | 41   | 51,9 | 38   | 57,6 | 210  | 52 |
|               |             | CHT | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0  |
| 8. GDTC       | HTT         | 45  | 55,6 | 46   | 54,1 | 39   | 41,9 | 47   | 59,5 | 37   | 56,1 | 214  | 53   |    |
|               | HT          | 36  | 44,4 | 39   | 45,9 | 54   | 58,1 | 32   | 40,5 | 29   | 43,9 | 190  | 47   |    |
|               | CHT         | 0   | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    | 0    |    |
| 9. HĐTN       | HTT         | 43  | 53,1 | 41   | 48,2 | 54   | 58,1 | 40   | 50,6 | 33   | 50   | 211  | 52,2 |    |
|               | HT          | 38  | 46,9 | 44   | 51,8 | 38   | 40,9 | 39   | 49,4 | 33   | 50   | 192  | 47,5 |    |
|               | CHT         | 0   | 0    | 0    | 0    | 1    | 1    | 0    | 0    | 0    | 0    | 1    | 0,3  |    |
| 10. Tin học   | HTT         |     |      |      |      | 50   | 53,8 | 39   | 49,4 | 38   | 57,6 | 127  | 53,4 |    |
|               | HT          |     |      |      |      | 42   | 45,2 | 40   | 50,6 | 28   | 42,4 | 110  | 46,2 |    |
|               | CHT         |     |      |      |      | 1    | 1    | 0    | 0    | 0    | 0    | 1    | 0,4  |    |
| 11. Công nghệ | HTT         |     |      |      |      | 48   | 51,7 | 40   | 50,6 | 39   | 59   | 127  | 53,4 |    |
|               | HT          |     |      |      |      | 44   | 47,3 | 39   | 49,4 | 27   | 41   | 110  | 46,2 |    |
|               | CHT         |     |      |      |      | 1    | 1    | 0    | 0    | 0    | 0    | 1    | 1    |    |

### Năng lực chung

| TT | Năng lực                      | Tốt |      | Đạt |      | Cần cố gắng |     |
|----|-------------------------------|-----|------|-----|------|-------------|-----|
|    |                               | SL  | %    | SL  | %    | SL          | %   |
| 1  | Tự chủ và tự học              | 215 | 53,2 | 185 | 45,8 | 4           | 1   |
| 2  | Giao tiếp và hợp tác          | 194 | 48   | 206 | 51   | 4           | 1   |
| 3  | Giải quyết vấn đề và sáng tạo | 177 | 43,8 | 222 | 55   | 5           | 1,2 |

### Năng lực đặc thù

| TT | Năng lực         | Tốt |      | Đạt |      | Cần cố gắng |     |
|----|------------------|-----|------|-----|------|-------------|-----|
|    |                  | SL  | %    | SL  | %    | SL          | %   |
| 1  | Ngôn ngữ         | 204 | 50,5 | 197 | 48,8 | 3           | 0,7 |
| 2  | Tính toán        | 195 | 48,3 | 204 | 50,5 | 5           | 1,2 |
| 3  | Tin học          | 130 | 54,6 | 107 | 45   | 1           | 0,4 |
| 4  | Công nghệ        | 138 | 58   | 99  | 41,6 | 1           | 0,4 |
| 5  | Khoa học (TN-XH) | 220 | 54,4 | 183 | 45,2 | 1           | 0,4 |
| 6  | Thẩm mĩ          | 202 | 50   | 201 | 49,6 | 1           | 0,4 |
| 7  | Thể chất         | 223 | 55,2 | 180 | 44,4 | 1           | 0,4 |

### Phẩm chất

| TT | Các phẩm chất | Tốt      |       | Đạt      |       | Cần cố gắng |       |
|----|---------------|----------|-------|----------|-------|-------------|-------|
|    |               | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng    | Tỷ lệ |
| 1  | Yêu nước      | 404      | 100   | 0        | 0     | 0           | 0     |
| 2  | Nhân ái       | 399      | 98,8  | 5        | 1,2   | 0           | 0     |

|   |             |     |      |     |      |   |     |
|---|-------------|-----|------|-----|------|---|-----|
| 3 | Chăm chỉ    | 296 | 73,3 | 106 | 26,2 | 2 | 0,5 |
| 4 | Trung thực  | 384 | 95   | 20  | 5    | 0 | 0   |
| 5 | Trách nhiệm | 309 | 76,5 | 95  | 23,5 | 0 | 0   |

## 2. Kết quả giáo dục cuối năm học:

Hoàn thành chương trình lớp học: 333/338 em đạt 98,5 %

Hoàn thành chương trình tiểu học: 66/66 em, tỷ lệ 100%.

Học sinh Xuất sắc: 72 em, đạt 17,8%; HS Tiêu biểu; HHT: 87 em = 21,5%.

**3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không**

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Năm học 2025-2026 ngoài ngân sách Nhà nước cấp, nhà trường tiếp tục trình cấp trên quản lý trực tiếp xin huy động nguồn kinh phí xã hội hoá từ phụ huynh học sinh phục vụ cho sửa chữa, bổ sung CSVN, hoạt động giáo dục trong nhà trường. Số ngân sách thực hiện năm 2025.

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 7.974.445.724     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 7.974.445.724     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 7.974.445.724     |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 7.275.194.453     |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 699.261.271       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |

|     |                                                  |  |
|-----|--------------------------------------------------|--|
| II  | Nguồn vốn viện trợ                               |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| III | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |  |

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*Đvt: đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 10.134.137.180    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 10.134.137.180    |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>  |                   |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>        |                   |
|            | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>     |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 10.134.137.180    |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.120.085.676     |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.689.981.504     |
| 3.3        | Kinh phí khen thưởng                               | 324.070.000       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| II         | Nguồn vốn viện trợ                                 |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |

|            |                                                  |  |
|------------|--------------------------------------------------|--|
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                           |  |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Chi bộ:**

- Chi bộ đạt: HTXSNV năm 2024, 03 cá nhân được tặng giấy khen; HTXS nhiệm vụ năm 2025.

### **2. Thi đua:**

- Đạt CDCS vững mạnh; 01 CĐV được LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen  
- Tập thể trường đạt: HTXS được tặng Giấy khen UBND huyện DB; Tặng giấy khen 03 cá nhân; 01 cá nhân được Tặng Bằng khen của UBND Tỉnh.

### **3. Đội TNTP HCM:**

- Hoàn thành Tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025.

### **4. Chuyên môn:**

#### **4.1. Giáo viên**

+ Xếp loại viên chức năm học 2024-2025: HTXSNV 5/28 đạt 17,9%; HTTNV 22/28 đạt 75,5%; HTNV 1/28 đạt 3,6%; KHTNV: 0  
+ Lao động tiên tiến: 27/28 đạt 96,4%  
+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: 5/28 đạt 17,8%  
+ Giáo viên dạy giỏi Cấp tỉnh: 3/26 đạt 11,5 % (Bảo lưu); Giáo viên dạy giỏi Cấp huyện: Giỏi 9/26 đạt 34,6%; Giáo viên Giỏi cấp trường 22/26 đạt 84,6%; Khá 4/26 đạt 15,4 %;

#### **4.2. Học sinh**

- Kết quả các hội thi, cuộc thi trong năm học 2024-2025:  
- Tiếng Anh IOE:  
+ Cấp huyện: 01 giải Nhì, 04 giải Ba, 10 giải Khuyến khích.  
+ Cấp tỉnh: 04 giải Nhì, 02 giải Ba, 08 giải Khuyến khích.  
+ 02 học sinh vào vòng quốc gia và được công nhận hoàn thành tốt.  
- Thi Toán tiếng Việt cấp huyện: 01 Nhất, 02 Nhì, 04 Ba, 27 Khuyến khích.  
- VioEdu: cấp huyện có 15 HS hoàn thành xuất sắc, 14 HS hoàn thành tốt; cấp tỉnh có 02 HS đạt kết quả cao.  
- Viết chữ đẹp cấp trường: 41 học sinh.  
- Thể thao:  
+ HS cấp huyện: 01 Nhất, 01 Nhì, 05 Ba.  
+ HS cấp tỉnh: 02 giải Ba.  
- Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của Trường tiểu học Núa Ngam theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ

thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

***Nơi nhận:***

- Phòng VHXXH (b/c);
- Lưu: VT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Bùi Thị Thu Hằng**